

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	-0.9%	4.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.75
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

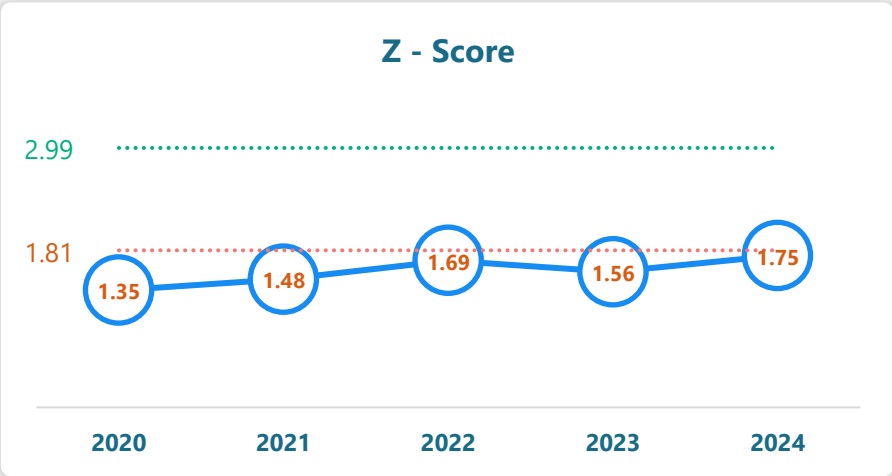
Hệ số nguy cơ phá sản	3.24
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	219	▲ 23.0
tỷ VNĐ		▲ 11.4%

LN sau thuế	2024	YoY
	6.53	▲ 1.81
tỷ VNĐ		▲ 38.4%

ROE	2024	+/- YoY
	4.7%	▲ 1.3%

ROA	2024	+/- YoY
	2.4%	▲ 0.8%



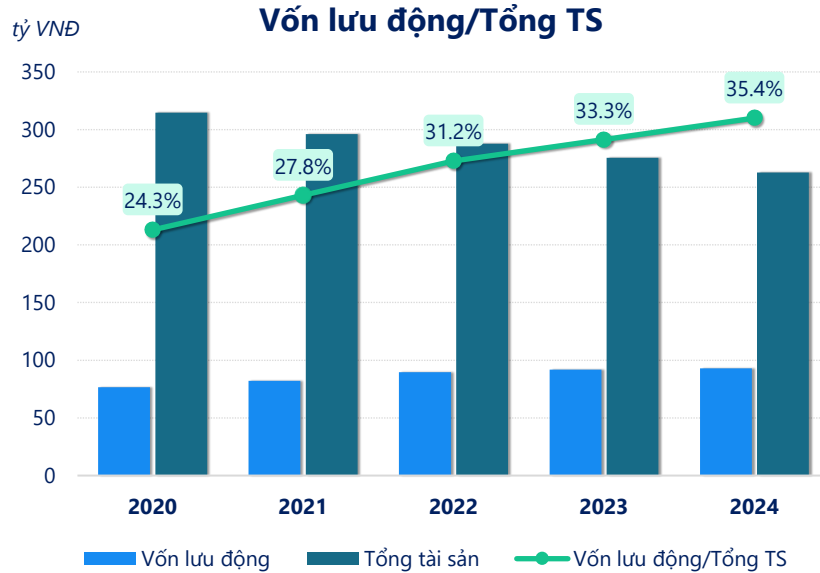
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PTP** năm **2024** đạt **1.75**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.24 > 2.6**, cho thấy **PTP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **PTP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.4%** đạt **218.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 38.4%** đạt **6.53** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.74%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

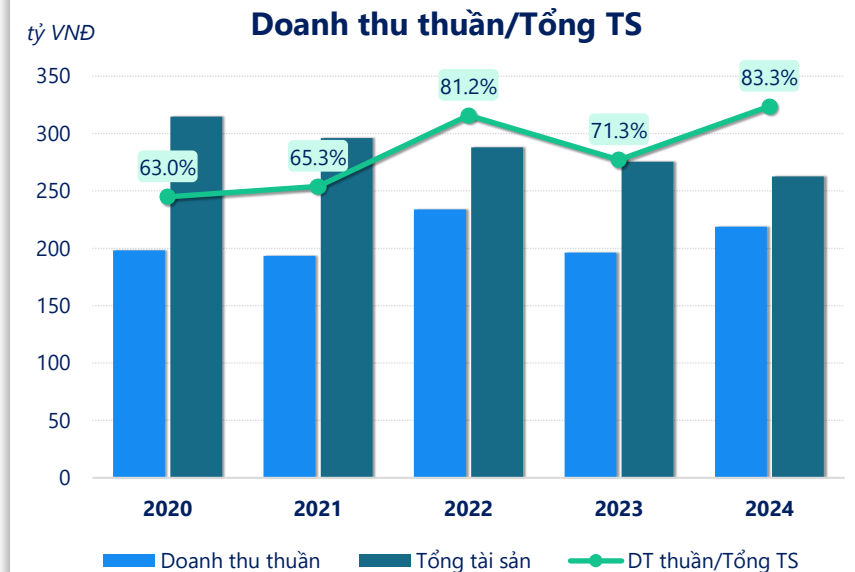
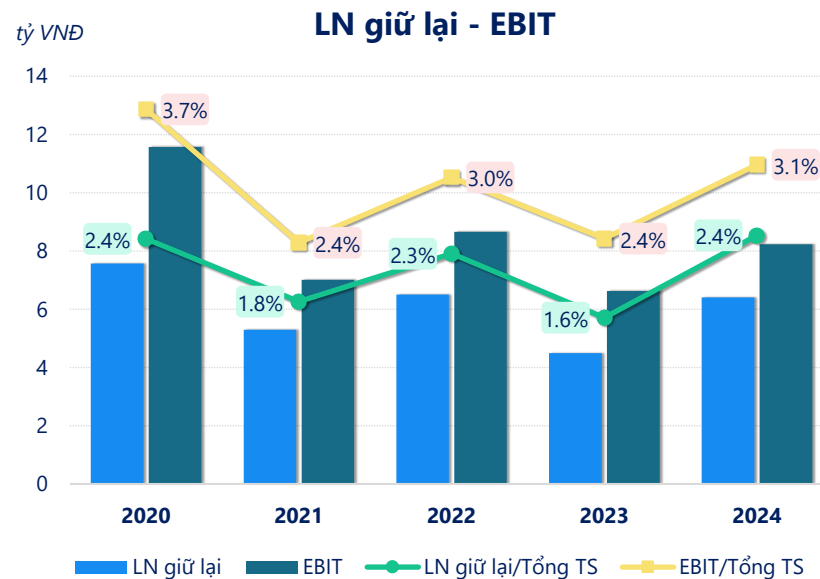
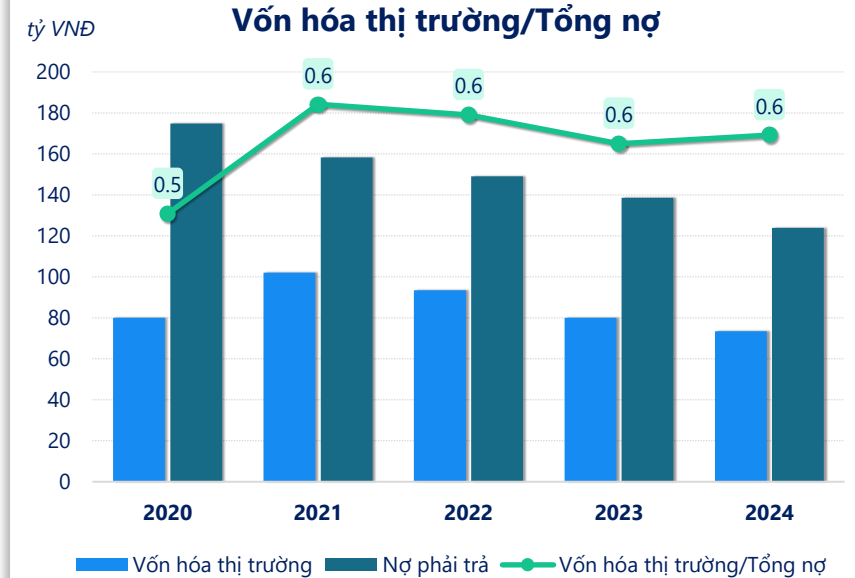
CTCP PTP (UPCOM: PTP)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.59 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	263	275	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	123	133	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	11.5	19.2	-40.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.4	73.9	16.9%
Phải thu ngắn hạn	14.8	22.5	-34.2%
Hàng tồn kho	10.1	16.6	-39.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.60	1.19	-49.8%
Tài sản dài hạn	139	142	-2.0%
Phải thu dài hạn	2.01	0.01	16807%
Tài sản cố định	32.4	37.0	-12.5%
Bất động sản đầu tư	99.4	104	-4.0%
Tài sản dở dang	4.19	0.18	2230%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.22	1.23	-0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	124	139	-10.6%
Nợ ngắn hạn	30.4	41.6	-27.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.32	0.32	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.13	19.7	-58.7%
Nợ dài hạn	93.5	97.0	-3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	139	137	1.4%
Vốn chủ sở hữu	139	137	1.4%
Vốn điều lệ	68.0	68.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	198	193	234	196	219
Giá vốn hàng bán	157	155	188	170	197
Lợi nhuận gộp	41.4	38.4	45.6	25.8	21.8
Doanh thu HĐTC	3.01	1.54	2.22	4.34	4.35
Chi phí TC	0.15	-0.14	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.00	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.0	17.8	20.3	12.9	8.53
Chi phí QLDN	14.4	15.8	18.9	11.1	9.61
LN thuần từ HĐKD	11.8	6.56	8.61	6.15	8.00
Lợi nhuận khác	-0.28	0.45	0.04	0.47	0.22
LN trước thuế	11.6	7.00	8.66	6.63	8.23
Lợi nhuận sau thuế	8.90	5.72	6.65	4.72	6.53
LNST của CĐ cty mẹ	8.90	5.72	6.65	4.72	6.53

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.1	-0.11	30.3	16.6	8.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.53	6.66	-0.50	-29.7	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.35	-6.69	-5.17	-5.99	-4.47
Tiền đầu kỳ	9.55	13.8	13.7	38.3	19.2
Lưu chuyển tiền thuần	4.27	-0.14	24.6	-19.1	-7.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.8	13.7	38.3	19.2	11.5